*Phô lôc 04-TT 155/2015TT-BTC*

|  |  |
| --- | --- |
| TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM | *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc* |
| CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU-VINACOMIN |  |
| Số: 1298/BC - TCS  V/v: Báo cáo thường niên năm 2015. | *Quảng Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2016* |

1. **THÔNG TIN CHUNG**

**1/ Thông tin khái quát.**

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin

Giấy chứng nhận ĐKKD: 5700101002 cấp ngày 02/1/2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 26/4/2013.

Vốn điều lệ: 129.986.940.000 đồng

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3862062.

Fax: 033.3863936.

Website:Cocsau.com

Mã cổ phiếu : TC6

Vùng than Cọc Sáu trước ngày Chính phủ ta tiếp quản (25/04/1955) là một công trường khai thác than thủ công thuộc mỏ than Cẩm Phả. Sau khi tiếp quản được đặt tên là công trường Cọc Sáu thuộc xí nghiệp than Cẩm Phả. Khai thác than chủ yếu bằng thủ công mai, cuốc, xà beng…ở phía Tây và phía Bắc.

Công trường Cọc Sáu ngày tiếp quản có 02 công trường như công trường Tả Hữu Ngạn và công trường Y.

Đến năm 1957 thành lập thêm công trường H

Đến năm 1958 thành lập tiếp công trường Bắc Phi (Bắc Cọc Sáu)

Đến năm 1959 thành lập công trường Thắng Lợi

Đến đầu năm 1960, công trường Cọc Sáu đã có tổng số 1811 người (1283 nam và 528 nữ), trong đó có 442 người Hoa, 184 Đảng viên, 230 đoàn viên thanh niên.

Tháng 3 năm 1960, Chính phủ có quyết định giải thể xí nghiệp quốc doanh than Cẩm Phả, thành lập Công ty Than Hòn Gai. Thực hiện quyết định số 707 BCN-KB2 của Thủ tướng Chính phủ thành lập xí nghiệp Than Cọc Sáu từ ngày 01/08/1960 (gọi tắt là mỏ Cọc Sáu), là xí nghiệp khai thác than lộ thiên trực thuộc Công ty Than Hòn Gai, diện tích đất đai được giao quản lý trên 16km2, lực lượng lao động lúc mới thành lập khoảng 2.000 người, trong đó lực lượng nòng cốt gồm bộ đội và thanh niên xung phong chuyển ngành được bổ sung về xây dựng khu mỏ.

Đến năm 1996, xí nghiệp Than Cọc Sáu trở thành đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam theo quyết định số 2600/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp Việt Nam.

Tháng 9/2001, xí nghiệp Than Cọc Sáu chính thức đổi tên thành Công ty Than Cọc Sáu.

Theo quyết định số 487/QĐ-HĐQT ngày 19/12/2005 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch triển khai cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên trong đó có Công ty Than Cọc Sáu. Công ty Than Cọc Sáu đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước từ ngày 01/01/2007 và chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối 51%. Kể từ ngày 02/01/2007 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - TKV” theo giấy phép kinh doanh số 2203000745 do sở kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp với mức vốn điều lệ là 100.000.000.000 đồng.

Từ ngày 28/4/2011 đến nay đổi tên thành công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin với mã số doanh nghiệp 5700101002. Từ ngày 12/10/2011 Công ty tăng vốn điều lệ là 129.986.940.000 đồng.

**2/ Ngành nghề kinh doanh :**

* Khai thác, chế biến kinh doanh than và các loại khoáng sản khác;
* Xây dựng các công trình mỏ, công nghiệp, dân dụng và san lấp mặt bằng;
* Chế tạo, sửa chữa, gia công các thiết bị mỏ, phương tiện vận tải, các sản phẩm cơ khí;
* Vận tải đường thủy, đường bộ, đường sắt;
* Sản xuất các mặt hàng bằng cao su;
* Quản lý, khai thác cảng và bến thủy nội địa;
* Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
* Nuôi trồng thủy sản;
* Kinh doanh, dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống;
* Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa.

**3/ Thông tin mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.**

Mô hình quản trị:

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

+ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.

+ Ban Giám đốc điều hành 07 người gồm 01 giám đốc, 05 phó giám đốc, 01 kế toán trưởng

+ Các Công trường, phân xưởng, phòng ban:

- Cơ cấu bộ máy quản lý:

|  |  |
| --- | --- |
| 01- Văn phòng  02- Phòng kỹ thuật khai thác  03- Phòng Kỹ thuật vận tải  04- Phòng Giám định chất lượng  05- Phòng An toàn  11- Phòng Cơ điện  12- Phòng Kế hoạch  13- Phòng Trắc địa địa chất  14- Phòng điều khiển sản xuất | 6- Phòng Tổ chức Lao động  7- Khối dân đảng  8- Phòng Kế toán - thống kê -tài chính  9- Phòng Bảo vệ - Quân sự  10- Phòng Quản lý vật tư  15- Trạm Y tế  16- Phòng Đầu tư Môi trường  17- Phòng Kiểm toán thanh tra |

* Các công trường, Phân xưởng:

|  |  |
| --- | --- |
| 01- Công trường Khoan  02- Công trường Xúc tả ngạn  03- Công trường Xúc thắng lợi  04- Phân xưởng vận tải ô tô 1  05- Phân xưởng vận tải ô tô 2  06- Phân xưởng vận tải ô tô 3  07- Phân xưởng vận tải ô tô 4  08- Phân xưởng vận tải ô tô 5  09- Phân xưởng vận tải ô tô 6 | 10- Phân xưởng vận tải ô tô 7  11- Phân xưởng vận tải ô tô 8  12- Phân xưởng cơ điện  13- Phân xưởng Sửa chữa  14- Công trường Gạt làm đường  15- Phân xưởng vận tải phục vụ  16- Phân xưởng Trạm mạng  17- Công trường Băng sàng  18- Công trường Than 2  19- Phân xưởng Phục vụ đời sống |

**4/ Định hướng phát triển :**

Trên cơ sở kế hoạch SXKD của từng năm được đại hội đồng cổ đông thông qua, HĐQT đề ra phương hướng nhiệm vụ cụ thể như sau: Phấn đấu xây dựng công ty trở thành một công ty có trình độ khai thác mỏ hàng đầu của Tập đoàn - Vinacomin với công nghệ khai thác hiện đại, tiên tiến, đạt tiêu chuẩn trong khu vực. Làm tốt công tác bảo vệ môi trường và phấn đấu xây dựng Công ty Cổ Phần Than Cọc Sáu - Vinacomin xanh, sạch, đẹp và thân thiện với môi trường để phát triển bền vững.Tập trung đẩy mạnh sản xuất ngay từ đầu năm theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh của Công ty với Tập đoàn, cân đối năng lực thiết bị và lao động để xây dựng phương án và thực hiện kế hoạch sản xuất, tiêu thụ hàng tháng, quý nhằm đảm bảo hiệu quả sản xuất và hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2016. Tranh thủ điều kiện thời tiết thuận lợi trong những tháng đầu năm tăng cường bóc xúc, mở diện khai thác đồng thời tập trung tối đa phục vụ công tác hạ moong đảm bảo sản lượng và tiến độ theo kế hoạch đặt ra.. Sử dụng vốn của các đối tác bằng cách thuê tài chính, thuê hoạt động, đa dạng hóa các nguồn vốn.

**5/ Các rủi ro :**

Năm 2015 Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong khai thác mỏ đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty­­: Thời tiết diễn biến bất thường, yêu cầu công tác bảo vệ môi trường đòi hỏi ngày càng cao; điều kiện khai thác tiếp tục xuống sâu, cung độ vận chuyển lớn; đặc biệt ảnh hưởng của đợt mưa lũ lịch sử từ cuối tháng 7 đến đầu tháng 8 năm 2015 đã gây thiệt hại nặng nề cho Công ty.

1. **TÌNH HÌNH SXKD TRONG NĂM**

**1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Với truyền thống Kỷ luật và Đồng tâm, sự đoàn kết của tập thể công nhân cán bộ trong toàn Công ty, cùng với việc chuẩn bị tốt một số điều kiện của năm 2014 cho năm 2015 góp phần thuận lợi cho việc thực hiện các phương án kỹ thuật và tổ chức sản xuất. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Công ty luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, tạo điều kiện về nhiều mặt của Tập đoàn Vinacomin, sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả của các đơn vị bạn và chính quyền địa phương đó cũng là tiền đề quan trọng để Công ty thực hiện nhiệm vụ hoàn thành SXKD năm 2015.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện 2014 | Thực hiện 2015 | % |
|
| 1 | Đất đá bốc xúc | M3 | 34.872.752 | 31.722.351 | 90,96 |
| 2 | Than tiêu thụ | Tấn | 3.434.442 | 3.239.232 | 94,31 |
| 3 | Hệ số bóc |  | 12,00 | 12,00 | 100 |
| 4 | Doanh thu bán hàng | Trđ | 4.313.293 | 3.855.055 | 89,37 |
| 5 | Thuế và các khoản phải nộp | Trđ | 648.319 | 647.538 | 99,87 |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | Trđ | 54.450 | 52.718 | 96,81 |
| 7 | Tiền lương bình quân | Trđ | 7.078 | 7.418 | 104,80 |
| 8 | Cổ tức | % | 10 | 6 | 60 |

**2/ Tổ chức và nhân sự.**

**2.1/ Danh sách ban điều hành**

**\* Ông: PHẠM HỒNG TÀI - CHỦ TỊCH HĐQT**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 16 tháng 4 năm 1959

- Nơi sinh: Đồng Phú - Đông Hưng - Thái Bình

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Đồng Phú - Đông Hưng - Thái Bình

- Số chứng minh thư nhân dân: 100999318

- Địa chỉ thường trú: Tổ 3 - Khu 8 - Hồng Hải hạ Long - Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0913267920

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 3.065 cổ phần

**\* Ông : VŨ VĂN KHẨN - GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 16 tháng 8 năm 1968

- Nơi sinh: Tân Phong - Vũ Thư - Thái Bình

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Tân Phong - Vũ Thư - Thái Bình

- Số chứng minh thư nhân dân : 100998239 cấp ngày 02/5/2005

- Địa chỉ thường trú: Tổ 4 - Cẩm Thuỷ - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác mỏ

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 696 cổ phần

**\* Ông : LÊ VĂN GIÁP - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 15 tháng 08 năm 1958

- Nơi sinh: Sơn Bình - Hương Sơn - Hà Tĩnh

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Sơn Bình - Hương Sơn - Hà Tĩnh

- Số chứng minh thư nhân dân : 100364156

- Địa chỉ thường trú: Tổ 41 - Cẩm Thành - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0912178775

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 1.206 cổ phần

**\* Ông : NGUYỄN TẤN LONG - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 08 tháng 11 năm 1967

- Nơi sinh: Bảo Xuyên - Vụ Bản - Nam Định

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Bảo Xuyên - Vụ Bản - Nam Định

- Số chứng minh thư nhân dân : 100 544 976

- Địa chỉ thường trú: Tổ 107A - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ khí ô tô

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 975 cổ phần

**\* Ông : NGUYỄN VĂN THUẤN - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 16 tháng 3 năm 1970

- Nơi sinh: Dạ Trạch - Châu Giang - Hưng Yên

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Dạ Trạch - Châu Giang - Hưng Yên

- Số chứng minh thư nhân dân : 100999256

- Địa chỉ thường trú: Tổ 32 - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Trình độ văn hoá: 12/12

- Trình độ chuyên môn: KS Khai thác

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 557 cổ phần

**\* Ông : TRẦN SƠN HÀ - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 01 tháng 10 năm 1969

- Nơi sinh: Cửa ông - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Hải Trung - Hải Hậu - Nam Hà

- Số chứng minh thư nhân dân : 10049595

- Địa chỉ thường trú: Tổ 31A - Cẩm Phú - Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Khai thác

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 603 cổ phần

**\* Ông : VŨ VĂN HÙNG - PHÓ GIÁM ĐỐC**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 06 tháng 1 năm 1961

- Nơi sinh: Cẩm Phả - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Quang Sơn Phú Xuyên Ninh Bình

- Số chứng minh thư nhân dân : 100710815

- Địa chỉ thường trú: Tổ 47 Cẩm Thành Cẩm Phả Quảng NInh

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư kinh tế

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 1.114 cổ phần

**\* Ông : NGUYỄN HỮU TRƯỜNG - KẾ TOÁN TRƯỞNG**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: Ngày 14 tháng 10 năm 1964

- Nơi sinh: Tân Phong - Kiến Thuỵ - Hải Phòng

- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Tân Phong - Kiến Thuỵ - Hải Phòng

- Số chứng minh thư nhân dân : 100983992 cấp ngày 13/1/2013

- Địa chỉ thường trú: Tổ 63 - Cẩm Trung - Cẩm Phả - Quảng Ninh.

- Trình độ văn hoá: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế mỏ

- Số cổ phần TC6 sở hữu: 975 cổ phần

**2.2. Những thay đổi trong ban điều hành ( không có)**

**2.3. Số lượng cán bộ công nhân viên**

Số lượng CBCNV có đến ngày 31/12/2015 là 3.150 người.

**3/ Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:**

- Tăng cường đầu tư áp dụng công nghệ mới trong khai thác, vận chuyển, chế biến, sàng tuyển theo hướng hiện đại, công suất lớn để tăng năng suất lao động, giảm thiểu tác động môi trường. Cân đối tổ chức thực hiện hiệu quả các dự án đầu tư năm 2016 đảm bảo đúng tiến độ.

- Triển khai thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2016 theo kế hoạch. Đẩy nhanh tiến độ thi công các hệ thống thoát nước, PCMB trên khai trường và khu vực dân cư; dự án đầu tư xây dựng công trình Tuyến đê chắn bãi thải Đông Cao Sơn; hệ thống đập khu vực đổ thải H10 Mông Dương .

- Chỉ đạo, thực hiện quyết liệt các biện pháp giảm thiểu bụi phát tán, nâng cao hiệu quả công tác tưới nước dập bụi trên khai trường mỏ và các khu vực gần khu vực dân cư.

**4/ Tình hình tài chính:**

**a. Tình hình tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **ĐVT** | **Năm 2014** | **Năm 2015** | **%** |
| Tổng giá trị tài sản | Đồng | 1.263.199.116.444 | 1.320.661.999.131 | 104,55 |
| Doanh thu thuần | Đồng | 4.313.293.563.267 | 3.855.055.325.535 | 89,38 |
| Lợi nhuận gộp từ BH và CCDV | Đồng | 322.194.940.442 | 311.596.827.914 | 96,71 |
| Lợi nhuận khác | Đồng | 3.413.318.014 | 12.874.390.731 | 377,18 |
| Lợi nhuận trước thuế | Đồng | 54.449.858.397 | 52.718.347.858 | 96,82 |
| Lợi nhuân sau thuế | Đồng | 43.202.667.248 | 41.504.592.214 | 96,07 |
| Tỷ lệ trả cổ tức | % | 10 | 6 | 60,00 |

**b. Các chỉ tiêu chủ yếu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **ĐVT** | **NĂM 2014** | **NĂM 2015** |
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán |  |  |  |
|  | + Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 0,66 | 0,35 |
|  | + Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,42 | 0,09 |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn |  |  |  |
|  | + Hệ số nợ / tổng tài sản | % | 74,36% | 74,95% |
|  | + Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu | Lần | 2,90 | 2,99 |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động |  |  |  |
|  | + Vòng quay hàng tồn kho | Lần | 13,28 | 19,23 |
|  | + Doanh thu thuần / Tổng tài sản | Lần | 3,41 | 2,92 |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời |  |  |  |
|  | + Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | % | 1,00% | 1,08% |
|  | + Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu | % | 13,63% | 12,69% |
|  | + Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản | % | 3,42% | 3,14% |
|  | + Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần | % | 1,18% | 1,03% |

**5/ Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**a. Cổ phần:** Vốn điều lệ của Công ty được chia thành 12.998.694 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Tất cả cổ phần của Công ty đều là cổ phần phổ thông.

**b.Cơ cấu cổ đông (Tại thời điểm 9/3/2015)**

Cổ đông trong nước: Sở hữu 12.019.005 cổ phần chiếm 92,46 %; Với:

+ Cổ đông tổ chức sở hữu 7.447.127 cổ phần chiếm 57,29%;

+ Cổ đông cá nhân sở hữu 4.571.878 cổ phần chiếm 35,17%.

Cổ đông nước ngoài: Sở hữu 979.689 cổ phần chiếm 7,54 %. Với:

+ Cổ đông tổ chức sở hữu 872.829 cổ phần chiếm 6,71%;

+ Cổ đông cá nhân sở hữu 106.860 cổ phần chiếm 0,82%.

Cổ đông lớn:

+ Tập đoàn Vinacomin sở hữu: 6.630.000 cổ phần chiếm 51,00%;

**c. Tình hình thay đổi vố đầu tư của chủ sở hữu: Không**;

**d.Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Không;

**e.Các chứng khoán khác:** Không.

**6/ Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.**

6.1. Tổng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm: 469 tỷ đồng.

6.2. Năng lượng tiêu thụ trong năm:

- Nhiên liệu: 745 tỷ đồng

- Động lực: 59 tỷ đồng.

6.3. Tiêu thụ nước:

a/ Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

- Nguồn cung cấp nước sinh hoạt của Công ty: Công ty hợp đồng mua nước với Công ty Nước sạch Quảng Ninh, năm 2015 lượng nước Công ty sử dụng: 21.742m3

- Nguồn nước vệ sinh công nghiệp và tưới nước dập bụi: Nguồn nước tưới dập bụi và vệ sinh công nghiệp lấy từ nguồn nước bơm moong và nước sau trạm xử lý nước thải mỏ Cọc Sáu. Năm 2015 lượng nước Công ty sử dụng: 1.127.456m3

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và sử dụng:

- Lượng nước tái chế qua xử lý để dùng vào công tác tưới nước, phun sương dập bụi và sàng tuyển chế biến than: 662.688 m3.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Trong năm công ty đã nộp 34,5 tỷ phí và thuế bảo vệ môi trường.

Đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa từng bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ Luật pháp và các quy định về môi trường.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

a/ - Số lượng lao động bình quân trong năm: 3.150 người

- Tiền lương bình quân: 7.418.000 đồng/ người/ tháng.

b/ Chính sách lao động nhằm bảo về sức khỏe an toàn và phúc lợi cho người lao động:

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà n­ước đối với ng­ười lao động; tổ chức chức tốt công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bố trí đủ việc làm cho người lao động, chăm lo các ngày lễ, tết cho CBCN theo quy định; đảm bảo thu nhập của người lao động tăng hơn so với năm 2014.

- Triển khai và tổ chức tốt công tác chăm sóc sức khoẻ cho người lao động; khám sức khoẻ định kỳ lần 1 năm 2015 cho toàn bộ CBCN theo quy định; khám lần 2 cho đối tượng nghề nặng nhọc, độc hại, bệnh nghề nghiệp, cấp dưỡng; tổ chức 10 đợt điều dưỡng phục hồi chức năng cho 280 người.

- Thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, các cuộc vận động xã hội từ thiện do các cấp phát động, với tổng số tiền gần 900 triệu đồng.

- Tổ chức phát động nhiều phong trào thi đua lao động sản xuất hướng về mục tiêu “An toàn - Đổi mới - Tăng trưởng - Hiệu quả”. Trong năm Công ty có nhiều tập thể, cá nhân được các cấp suy tôn và khen thưởng.

- Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, các phong trào VHVN-TDTT; phát huy nội lực, tham gia có hiệu quả các hoạt động văn hoá, thể thao do các cấp tổ chức, năm 2015 Công ty đã đạt giải Nhất toàn đoàn môn bóng bàn và giải Nhất môn cờ Vua Tập đoàn TKV.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm với cộng đồng đại phương

- Nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường và hạn chế thấp nhất các tác động của ô nhiễm môi trường từ hoạt động sản xuất than tới cộng đồng dân cư. Hằng năm Công ty tổ chức quan trắc môi trường định kỳ theo yêu cầu của báo cáo ĐTM đó được phê duyệt với các chỉ tiêu quan trắc bao gồm: Môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước với tần suất quan trắc 04 lần / năm.

- Theo kết quả của báo cáo quan trắc môi trường định kỳ tại Công ty Cổ phần than Cọc Sáu -Vinacomin đó được Công ty tư vấn về quan trắc thực hiện, cơ bản các chỉ tiêu về môi trường không khí, nước và đất đều đạt kết quả ở ngưỡng cho phộp theo QCVN.

- Hằng năm Công ty thường xuyên đầu tư và hỗ trợ Chính quyền địa phương thực hiện các công việc liên quan tới công tác Bảo vệ môi trường, cụ thể: Nạo vột các tuyến mương, suối khu dân cư; Tổng vệ sinh môi trường các tuyến đường khu vực dân sinh; Duy tu bảo dưỡng các tuyến đường liên lạc khu vực dân cư nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị.

- Tổng số tiền dành cho công tác bảo vệ môi trường thường xuyên tại Công ty hằng năm khoảng trên 20 tỷ đồng.

**III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.**

**1/ Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

a/ Công tác điều hành sản xuất và kỹ thuật công nghệ

Trong năm Công ty đã chỉ đạo, thực hiện hiệu quả các phương án sản xuất kinh doanh theo mục tiêu đề ra: Hoàn thành tốt kế hoạch hạ moong 2014-2015; phương án khắc phục sự cố mưa lũ, bơm nước moong để phục vụ khai thác than và kế hoạch hạ moong 2015-2016; các giải pháp trong tổ chức điều hành sản xuất phù hợp với điều kiện thực tế diễn biến thời tiết đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất cho từng thời kỳ.

- Công tác quản lý kỹ thuật khai thác: Về cơ bản thực hiện tốt theo quy định; chất l­ượng nổ mìn, kỹ thuật tầng khai thác, hệ thống đường vận chuyển, bãi thải luôn được quan tâm củng cố và đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; điều kiện làm việc được cải thiện hơn. Các chỉ tiêu kỹ thuật công nghệ trong năm cơ bản đạt so với kế hoạch đề ra.

- Công tác điều hành sản xuất: Cơ bản thực hiện tốt các quy định trong tổ chức điều hành sản xuất; kỷ luật điều hành được duy trì và giữ vững; công tác chuẩn bị sản xuất, bố trí thiết bị được duy trì khá tốt; điều hành linh hoạt hợp lý, tranh thủ tối đa khi thời tiết thuận lợi để giảm chi phí sản xuất; năng suất thiết bị năm 2015 được đảm bảo.

- Chỉ đạo điều hành hiệu quả công tác sản xuất và tiêu thụ, đảm bảo nguồn than phục vụ tiêu thụ.

- Thi công hoàn thành các công trình thoát nước, PCMB theo kế hoạch; tổ chức thực hiện quyết liệt, hiệu quả công tác khắc phục hậu quả trong và sau đợt mưa lũ lịch sử; lập hồ sơ trình Tập đoàn TKV phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và tổ chức thi công tuyến đê chắn chân bãi thải Đông Cao Sơn. Thực hiện tốt các công việc BVMT thường xuyên theo quy định, đặc biệt chú trọng công tác tưới nước dập bụi, tổng giá trị thực hiện công tác BVMT năm 2015 là 21,8 tỷ đồng, đạt 107% kế hoạch.

- Chỉ đạo và thực hiện tốt công tác quản lý, sửa chữa, vận hành thiết bị, đảm bảo phục vụ sản xuất. Thực hiện hiệu quả phương án tiết kiệm nhiên liệu và tiết kiệm điện.

- Công tác quản lý, mua bán, cung ứng vật tư phục vụ yêu cầu sản xuất được thực hiện đúng theo các quy chế, quy định của Nhà nước, của Tập đoàn và Công ty.

- Thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất có hiệu quả, trong năm Công ty đã triển khai thực hiện 08 dự án gồm 22 gói thầu, với tổng giá trị đầu tư thực hiện là 317 tỷ 972 triệu đồng, đạt 91,34% kế hoạch.

b/ Công tác tổ chức, tái cơ cấu, phát triển nguồn nhân lực

- Công ty tiếp tục tổ chức rà soát, sắp xếp lại cơ cấu mô hình tổ chức ở một số bộ phận, đơn vị theo phương án tái cơ cấu; tổ chức sáp nhập Công trường Sàng tuyển và Công trường Băng Tải. Công ty hiện có 19 công trường, phân xưởng, 15 phòng quản lý và 1 trạm Y tế.

- Cân đối, sắp xếp lao động đảm bảo phục vụ yêu cầu sản xuất. Lao động bình quân năm 2015: 3.263 người, bằng 98% so với năm 2014; ngày công bình quân trong năm 22,8 công/người/tháng.

- Giải quyết cho 183 người về nghỉ hưu theo chế độ; tuyển dụng 141 CNKT để thay đổi cơ cấu lao động. Tổng số lao động hiện có: 3.150 ng­­­ười (nữ 737 người).

- Tổ chức tốt các lớp đào tạo, bồi d­ưỡng nâng cao trình độ cho CBCN; phát huy hiệu quả công tác sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, trong năm Công ty có 286 sáng kiến cải tiến kỹ thuật, giá trị làm lợi ư­ớc tính 1,2 tỷ đồng.

c/ Công tác quản trị chi phí, kinh tế, chăm lo đời sống cho người lao động

- Công ty đã kịp thời xây dựng và thực hiện phương án SXKD hợp lý, hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật theo kế hoạch điều chỉnh năm 2015.

- Thực hiện hiệu quả công tác khoán, quản trị chi phí đến từng đơn vị và từng đầu thiết bị. Xây dựng và thực hiện các giải pháp tiết giảm chi phí theo chỉ đạo của Tập đoàn.

- Sử dụng hiệu quả quỹ tiền lương; điều chỉnh bộ định mức năng suất lao động, năng suất thiết bị và một số quy chế thưởng để tạo động lực nâng cao năng suất lao động.

- Thực hiện tốt công tác kế toán, thống kê, tài chính theo quy định; tình hình tài chính của Công ty cơ bản lành mạnh, đảm bảo cho sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách của Nhà n­ước đối với ng­ười lao động; tổ chức chức tốt công tác chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bố trí đủ việc làm cho người lao động, chăm lo các ngày lễ, tết cho CBCN theo quy định; đảm bảo thu nhập của người lao động tăng hơn so với năm 2014.

- Triển khai và tổ chức tốt công tác chăm sóc sức khoẻ cho người lao động; khám sức khoẻ định kỳ lần 1 năm 2015 cho toàn bộ CBCN theo quy định; khám lần 2 cho đối tượng nghề nặng nhọc, độc hại, bệnh nghề nghiệp, cấp dưỡng; tổ chức 10 đợt điều dưỡng phục hồi chức năng cho 280 người.

- Thực hiện tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, các cuộc vận động xã hội từ thiện do các cấp phát động, với tổng số tiền gần 900 triệu đồng.

- Tổ chức phát động nhiều phong trào thi đua lao động sản xuất hướng về mục tiêu “An toàn - Đổi mới - Tăng trưởng - Hiệu quả”. Trong năm Công ty có nhiều tập thể, cá nhân được các cấp suy tôn và khen thưởng.

- Tổ chức tốt công tác tuyên truyền, các phong trào VHVN-TDTT; phát huy nội lực, tham gia có hiệu quả các hoạt động văn hoá, thể thao do các cấp tổ chức, năm 2015 Công ty đã đạt giải Nhất toàn đoàn môn bóng bàn và giải Nhất môn cờ Vua Tập đoàn TKV.

d/ Công tác an ninh trật tự; An toàn- VSLĐ

- Công ty tiếp tục chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiều biện pháp trong công tác bảo vệ an ninh trật tự, bảo vệ tài sản, tài nguyên, ranh giới mỏ. Tình hình an ninh trật tự trong năm cơ bản đư­­ợc giữ vững, ổn định.

- Tập trung chỉ đạo và thực hiện quyết liệt công tác AT-VSLĐ đạt được kết quả theo mục tiêu đề ra. Năm 2015, Công ty không xảy ra tai nạn lao động và sự cố thiết bị nghiêm trọng. Tuy nhiên, còn để xảy ra 03 vụ tai nạn lao động làm bị thương 4 ngư­­ời, giảm 2 vụ so với năm 2014; xảy ra 07 vụ sự cố thiết bị, tăng 2 vụ so với năm 2014.

**2. Tình hình tài chính, quản trị chi phí, quản lý kinh tế**

- Xây dựng và triển khai việc giao khoán quản trị chi phí cho các đơn vị, tổ chức theo dõi chặt chẽ và nghiệm thu, thanh toán theo đúng quy định, đảm bảo mục tiêu tiết kiệm, hiệu quả nhất.

- Lập kế hoạch và triển khai thực hiện hiệu quả công tác tài chính; cân đối hợp lý thu chi nhằm giảm lãi vay, giảm giá thành sản xuất; khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn kinh doanh. Đảm bảo hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu đúng quy định của Nhà nước.

- Tổ chức thực hiện phương án tăng vốn điều lệ của Công ty; phương án thoái vốn đầu tư của Công ty tại Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả.

- Chỉ đạo, giám sát thực hiện nội dung kiểm toán, kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo tính trung thực, chính xác, hợp lý làm cơ sở quản lý điều hành.

- Xây dựng các phương án sản xuất kinh doanh phù hợp với thực tế từng kỳ đảm bảo khai thác có hiệu quả năng lực thiết bị của công ty; cân đối hợp lý khối lượng tự làm và thuê ngoài để đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động

- Khoán quản trị chi phí ngày càng chặt chẽ tới từng phân xưởng chính và phụ trợ và từng đầu thiết bị.

-Tổ chức quản lý tài chính một cách chủ động, linh hoạt, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, chủ động khai thác các nguồn vốn vay phục vụ kế hoạch SXKD, tài chính của Công ty lành mạnh.

**3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.**

- Tiếp tục thực hiện phương án tái cơ cấu của Công ty theo bộ định mức, định biên lao động của Tập đoàn TKV.

- Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2016; sửa đổi Điều lệ Công ty phù hợp với Luật doanh nghiệp và các Nghị định mới đã ban hành; tiếp tục bổ sung, hoàn thiện quy chế, quy định quản lý nội bộ Công ty cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, nâng cao hiệu quả quản lý.

- Cân đối, tuyển dụng, sắp xếp lao động hợp lý đảm bảo phục vụ yêu cầu sản xuất. Thực hiện tốt các chương trình đào tạo theo kế hoạch, trong đó chú trọng công tác đào tạo nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân kỹ thuật và bổ sung trình độ tay nghề đối với lực lượng lao động phục vụ công nghệ.

**4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.**

Đầu tư phát triển nguồn nhân lực.

Đầu tư đổi mới công nghệ khai thác.

Đầu tư thăm dò trữ lượng tài nguyên.

**5.Giải trình của Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán ( nếu có)**

Không có ý kiến của Kiểm toán.

**IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty:**

Hội đồng quản trị đã triển khai thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của HĐQT, chỉ đạo bộ máy điều hành quản lý Công ty chặt chẽ, đúng pháp luật, minh bạch đảm bảo quyền lợi của cổ đông. Trong năm, Hội đồng quản trị đã họp 68 phiên qua hình thức họp trực tiếp và họp gián tiếp, ban hành 62 Nghị quyết, 40 Quyết định và các văn bản khác để chỉ đạo sản xuất kinh doanh và phát triển Công ty.

HĐQT đã giám sát và chỉ đạo Bộ máy điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết, Quyết định ban hành, ý kiến chỉ đạo của HĐQT, đúng theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty. Bộ máy điều hành Công ty đã thắt chặt công tác quản lý, quản trị chi phí, điều hành sản xuất linh hoạt, vượt qua nhiều khó khăn về giá nguyên nhiên vật liệu tăng cao, điều kiện khai thác khó khăn... , đảm bảo các quyền lợi chính đáng cho các cổ đông.

Vốn chủ sở hữu của Công ty được bảo toàn và phát triển tốt.

**2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.**

Bộ máy điều hành Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm Nghị quyết, Quyết định ban hành, ý kiến chỉ đạo của HĐQT, đúng theo quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ công ty. Bộ máy điều hành Công ty đã thắt chặt công tác quản lý, quản trị chi phí, điều hành sản xuất linh hoạt, vượt qua nhiều khó khăn điều kiện khai thác. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 52,718 tỷ đồng, đảm bảo cổ tức và các quyền lợi chính đáng cho các cổ đông. Sau đại hội đồng cổ đông, Công ty đã tiến hành tổ chức lại cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh cho phù hợp với điều kiện thực tế mới của Công ty. Ban giám đốc điều hành đã triển khai kế hoạch của Tập đoàn giao, Công ty, lập và giao kế hoạch sản xuất, khoán chi phí và giá thành sản phẩm cho các đơn vị trong Công ty theo từng tháng, quý để các đơn vị tổ chức thực hiện. Căn cứ vào kế hoạch đã giao, hàng tháng, quý, Công ty đều tổ chức kiểm điểm rà soát lại các chỉ tiêu thực hiện từ cấp Công ty đến các Công trường, Phân xưởng để làm rõ trách nhiệm quản lý, điều hành và điều chỉnh kế hoạch, biện pháp thực hiện tiếp theo nhằm đạt được các mục tiêu kế hoạch đề ra.

Phát huy được hiệu quả của thiết bị, dây chuyền công nghệ sản xuất an toàn tạo nên sự đồng bộ, phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị với nhau, quán triệt tư tưởng chỉ đạo. Hoàn thành kế hoạch sản lượng phải đi đôi với hiệu quả kinh tế.

Xây dựng được một cơ chế quản lý, điều hành bình đẳng giữa các đơn vị, phát huy sức mạnh tổng hợp của các đơn vị tổ xe, tổ máy, cá nhân phấn đấu vì mục tiêu hoàn

thành nhiệm vụ chung của Công ty.

Vật tư mua đảm bảo chất lượng theo giá hợp lý và được quản lý, theo dõi chặt chẽ từ khâu mua đến việc cấp phát cho từng đơn vị, đầu thiết bị.

Nền tài chính của Công ty lành mạnh, các nguồn vốn được sử dụng linh hoạt hiệu quả, không có các khoản nợ xấu.

Công tác tổ chức hạch toán kế toán đảm bảo đúng chế độ qui định của Nhà nước. Các hợp đồng kinh tế Công ty ký với các đối tác kinh doanh năm 2014 đều phù hợp với Luật Dân sự, Luật Thương mại và các quy định của Nhà nước, Tập đoàn Vinacomin. Trong quá trình thực hiện hợp đồng không có tranh chấp giữa Công ty với các đối tác.

Công ty sử dụng lao động đúng theo quy định của Tổng Giám đốc tập đoàn Vinacomin về việc hướng dẫn thực hiện Điều lệ Tập đoàn Vinacomin trong công tác quản lý lao động, tiền lương và phát triển nguồn nhân lực.

Áp dụng thang bảng lương, chế độ đối với người lao động tiến hành triển khai thực hiện theo các qui định của Nhà nước, Tập đoàn và HĐQT Công ty về quản lý tiền lương và tiền thưởng phù hợp với điều kiện và tình hình cụ thể của Công ty. Ban hành phổ biến quy chế quản lý, sử dụng quĩ tiền lương, tiền thưởng cũng như quy định thanh toán lương, trả lương theo chỉ tiêu giao khoán đến từng đơn vị trong Công ty. Mọi sản phẩm đều có đơn giá. Tiền lương và thu nhập được gắn liền với số lượng, chất lượng sản phẩm, trả lương trực tiếp đến người lao động, đúng kỳ hạn.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, Ban giám đốc luôn phối hợp chặt chẽ với cơ quan Đảng uỷ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh Công ty chỉ đạo tốt các đơn vị, người lao động trong Công ty sản xuất hiệu quả, đảm bảo phát triển Công ty ổn định, bền vững.

**3.Các kế hoạch và định hướng của HĐQT.**

Đẩy mạnh công tác tiêu thụ, nâng cao chất lượng than. Hoàn thiện, xây dựng, sửa đổi các quy chế quản lý của Công ty chặt chẽ nhưng vẫn linh hoạt, phù hợp với quy định mới của pháp luật. Ban hành các định mức kinh tế, kỹ thuật, định mức lao động để làm cơ sở khoán chi phí trong toàn công ty. Thực hiện tiết giảm chi phí, giảm giá thành sản phẩm, tăng doanh thu, đảm bảo sản xuất kinh doanh có lãi, phát triển Công ty ổn định.

Tính toán đầu tư thiết bị, công trình thật sự cần thiết phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty theo khả năng thu xếp vốn của Công ty với mục tiêu đạt hiệu quả cao nhất.

Tăng cường giám sát, chỉ đạo bộ máy quản lý, điều hành thực hiện sản xuất kinh doanh đúng pháp luật, Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đai hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đảm bảo quyền lợi chính đáng của các cổ đông Công ty.

Chỉ đạo bộ máy quản lý, điều hành thực hiện sản xuất kinh doanh an toàn, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 do Đại hội đồng cổ đông thông qua.

**V. QUẢN TRỊ CÔNG TY,**

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát :

+ Thành viên hội đồng quản trị Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin gồm 05 thành viên và hoạt động kiêm nhiệm.

|  |  |
| --- | --- |
| 1- Ông Phạm Hồng Tài | Chủ tịch HĐQT; |
| 2- Ông Nguyễn Văn Khẩn | Uỷ viên HĐQT; |
| 3- Ông Nguyễn Hữu Trường | Uỷ viên HĐQT; |
| 4- Ông Lưu Hoàng Sinh | Uỷ viên HĐQT; |
| 5- Ông Nguyễn Tấn Long | Uỷ viên HĐQT; |

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin hoạt động theo hình thức kiêm nhiệm, HĐQT đã vận dụng linh hoạt các hình thức được qui định trong luật doanh nghiệp và trong điều lệ Công ty, quyết định kịp thời các vấn đề thuộc thẩm quyền quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty được thông suốt.

HĐQT đã thống nhất Nghị quyết mô hình tổ chức sản xuất tổ chức bộ máy điều hành Công ty với quy mô hợp lý, phát huy được sự chủ động sáng tạo và sự liên kết phối hợp giữa các cá nhân và bộ phận.

HĐQT đã ban hành các qui chế, qui định, quyết định phục vụ việc quản lý, điều hành các mặt hoạt động của Công ty.

**2. Ban Kiểm soát**

+ Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin gồm 03 thành viên và hoạt động kiêm nhiệm.

1- Ông Mai Tất Lã - Trưởng ban;

2- Bà Nguyễn Thị Mai Anh - Uỷ viên;

3- Bà Vũ Thiện Thành - Ủy viên.

Ban kiểm soát của Công ty thường xuyên giám sát các hoạt động của Hội đồng quản trị Công ty thông qua việc thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết các kỳ họp của HĐQT, các quy chế, qui định do HĐQT ban hành.

Giám sát hoạt động của Giám đốc điều hành thông qua việc thực hiện các nghị quyết của HĐQT, các nghị quyết của Giám đốc trong lĩnh vực thuộc quyền hạn của Giám đốc được qui định trong điều lệ của Công ty.

Kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, kiểm soát báo cáo tài chính quí, 6 tháng, 9 tháng và báo cáo năm.

**3/ Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích ban giám đốc và ban kiểm soát**

- Tổng mức thù lao trả cho HĐQT, BKS năm 2015 là: 441.600.000đ.

**VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1.Ý kiến của Kiểm toán:**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**1.Báo cáo tài chính được kiểm toán**

**a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015**

****

****

****



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

***Năm 2015***

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 5700101002, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 04 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Cẩm Phú – Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là 129.986.940.000 đồng.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Khai thác và chế biến than

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

+ Khai thác và thu gom than cứng;

+ Khai thác quặng sắt;

+ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;

+ Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;

+ Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;

+ Sửa chữa thiết bị khác;

+ Phá dỡ;

+ Vận tải hàng hóa đường sắt;

+ Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

+ Kho bãi và lưu trừ hàng hóa.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** từ 01/01 đến 31/12

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán:** là đồng Việt Nam (VND)

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:**

a) Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;

b) Trường hợp không xác định được lãi suất theo điểm a nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu xác định được giá trị hợp lý là giá thị trường; hoặc dự phòng tổn thất khoản vốn đầu tư được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm lập dự phòng (nếu không xác định được giá trị hợp lý). BCTC dùng để xác định tổn thất là BCTC hợp nhất, hoặc BCTC riêng (nếu tổ chức kinh tế nhận vốn góp không phải lập BCTC hợp nhất)

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Tiêu chí phân loại các khoản phải thu:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán TS

+ Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại không được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ.

+ Khoản cho vay được phân loại là khoản phải thu khi lập BCTC

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải thu có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là tài sản ngắn hạn; các khoản phải thu còn lại không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại là dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải thu được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Nợ phải thu không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập BCTC là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng qui định hiện hành.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

**a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ HH, TSCĐ VH:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | *05 - 25 năm* |
| Máy móc, thiết bị | *05 - 10 năm* |
| Phương tiện vận tải | *06 - 10 năm* |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | *03 -10 năm* |

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH, TSCĐVH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

**b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:**

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trong.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

**11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và gía tái phát hành cổ phiếu quỹ

**b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước..

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

**a) Doanh thu bán hàng:** Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c) Doanh thu hoạt động tài chính**: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d) Thu nhập khác:** Thu nhập khác là các khoản làm tăng lợi ích của Công ty ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, như: thu thanh lý tài sản, khoản tiền thưởng từ khách hàng (không ghi tăng doanh thu) tiền bảo hiểm...

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt trên mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, được tính ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khỏan trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, bảo quản đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2007, theo quy định hiện hành Công ty được áp dụng thuế suất TNDN ưu đãi với mức thuế suất TNDN 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty được hưởng thuế suất TNDN là 20%.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**







****

****

****

****







































**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**



















































Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Công ty đã đăng báo, gửi báo cáo tài chính kiểm toán lên Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Website của Công ty đăng tải báo cáo tài chính là: [www.Cocsau.com](http://www.Cocsau.com)

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận****:*  - UBCKNN, SGDCKHN:  - Lưu: VT, KTTK.*( Ng.H 05 )* | **GIÁM ĐỐC** |